

## TEST YOURSELF 1: UNITS 6-7-8 SBT TIẾNG ANH 11

**Task 1. Listen and mark (rising intonation) or (falling intonation).**

**Lắng nghe và đánh dấu (tăng ngữ điệu) hoặc (giảm ngữ điệu).**

1. How long have you been learning English?
2. A: Rising temperatures could lead to the extinction of polar bears.  
B: The extinction of polar bears?
3. Can you talk about the effects of climate change?
4. Why do you want to study in the UK?
5. A: Would you like to visit Ha Long Bay or Cuc Phuong National Park?  
B: I'd like to visit Ha Long Bay.

### **Đáp án**

1. How long have you been learning English? ↘
2. A: Rising temperatures could lead to the extinction of polar bears.  
B: The extinction of polar bears? ↗
3. Can you talk about the effects of climate change? ↗
4. Why do you want to study in the UK? ↘
5. A: Would you like to visit Ha Long Bay ↗ or Cuc Phuong National Park ↘ ?  
B: I'd like to visit Ha Long Bay.

### **Hướng dẫn dịch:**

1. Bạn đã học tiếng Anh bao lâu rồi?
2. A: Nhiệt độ tăng có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của gấu Bắc cực.  
B: Sự tuyệt chủng của gấu Bắc cực ư?
3. Bạn có thể nói về tác động của biến đổi khí hậu không?

4. Tại sao bạn muốn du học tại Vương quốc Anh?
5. A: Bạn muốn tham quan Vịnh Hạ Long hay Vườn quốc gia Cue Phương?
- B: Tôi thích ghé thăm Vịnh Hạ Long.

**Task 2. Use the correct form of the words in brackets to complete the sentences.**

**Sử dụng đúng dạng của các từ trong ngoặc đơn để hoàn thành các câu.**

1. The lecture is about the \_\_\_\_\_ of world heritage sites, (preserve)
2. He served in the army after \_\_\_\_\_. (graduate)
3. The rainforest gorillas are in danger of extinction because of \_\_\_\_\_ (deforest)
4. Scientists are looking for ways to slow down the rate of greenhouse gas \_\_\_\_\_. (emit)
5. In the UK, A-levels are still the most common way of fulfilling the entry \_\_\_\_\_ for degree courses, (require)

**Đáp án:**

1. The lecture is about the **preservation** of world heritage sites

(Bài giảng nói về việc bảo tồn các di sản trên thế giới)

**Giải thích:** sau the là danh từ, danh từ của "preserve" là "preservation": sự bảo tồn

2. He served in the army after **graduation**.

(anh ấy phục vụ trong quân đội sau khi tốt nghiệp)

**Giải thích:** sau after là Ving hoặc Noun (danh từ)

3. The rainforest gorillas are in danger of extinction because of **deforestation**

(khí hậu nhiệt đới có nguy cơ tuyệt chủng vì nạn phá rừng)

**Giải thích:** because of + Ving/Noun

4. Scientists are looking for ways to slow down the rate of greenhouse gas **emissions**

(Các nhà khoa học đang tìm cách làm chậm lại quá trình hiệu ứng nhà kính)

**Giải thích:** the rate of + cụm danh từ -> kết thúc câu là danh từ emissions

5. In the UK, A-levels are still the most common way of fulfilling the entry **requirements** for degree courses

(Ở Anh, trình độ A vẫn là trình độ phổ biến nhất đáp ứng yêu cầu đầu vào cho các khóa học đại học)

**Giải thích:** the entry requirements: cụm danh từ có nghĩa là yêu cầu đầu vào

**Task 3. Put the verbs in brackets into perfect gerunds or perfect participles.**

**Đặt các động từ trong ngoặc vào động danh từ hoàn thành hay phân từ hoàn thành.**

1. Three students were suspected of \_\_\_\_\_ (cheat) during the examination.

2. \_\_\_\_\_ (fail) twice, Nam didn't want to try again.

3. I denied \_\_\_\_\_ (make) any private calls on the office phone, but my boss didn't believe me.

4. He could not recall \_\_\_\_\_ (see) the traffic accident.

5. \_\_\_\_\_ (read) the instructions carefully, he started to install the application.

**Đáp án:**

1. Three students were suspected of **having cheated** during the examination.

(Ba học sinh bị nghi là đã gian lận trong kỳ thi.)

2. **Having failed** twice, Nam didn't want to try again.

(Sau khi thất bại hai lần, Nam không muốn thử lại lần nữa.)

3. I denied **having made** any private calls on the office phone, but my boss didn't believe me.

(Tôi đã từ chối việc thực hiện bất kỳ cuộc gọi cá nhân nào trên điện thoại văn phòng, nhưng ông chủ của tôi đã không tin tôi.)

4. He could not recall **having seen** the traffic accident.

(Anh ta không thể nhớ lại rằng anh ấy đã nhìn thấy tai nạn giao thông.)

5. **Having read** the instructions carefully, he started to install the application.  
(Sau khi đọc kỹ hướng dẫn một cách cẩn thận, anh ta bắt đầu cài đặt ứng dụng)

**Task 4. Choose the best answer to complete each sentence by circling A, B, C, or D.**

Chọn câu trả lời tốt nhất để hoàn thành mỗi câu bằng cách khoanh tròn A, B, C, hoặc D.

1. Nam _____ computer science at Leeds University for five months. A. is studying      B. studied      C. has been studying      D. studies
2. Nga _____ her English preparatory course and is going to the UK next month. A. finishes      B. has finished      C. was finishing      D. had finished
3. Prof. John Smith _____ to many countries in Africa. A. has been      B. is being      C. was being      D. having been
4. Take a short break! You _____ all day. A. work      B. are working      C. have been working      D. were working
5. David _____ three short stories this year and they are all published. A. writes      B. has written      C. was writing      D. has been writing
6. The young woman _____ with the principal is our new teacher. A. talking      B. to talk      C. having talked      D. has been talking
7. The first book _____ on my summer reading list is 'War and Peace'. A. reading      B. read      C. to read      D. to be read
8. Some of the participants _____ to the conference couldn't come because of the bad weather. A. to invite      B. invite      C. inviting      D. invited

**Đáp án:**

- |      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 1. C | 2. B | 3. A | 4. C |
| 5. B | 6. A | 7. C | 8. D |

**Task 5. Read and complete the text with the words from the box.**

**Đọc và hoàn thành văn bản bằng những từ trong hộp.**

undergraduate    overseas    requirements    qualifications    vocational

### **OPEN UNIVERSITIES AUSTRALIA**

Open Universities Australia, an online higher education organization, is run by seven universities. It offers Australian and (1) \_\_\_\_\_ students the opportunity to study academic subjects and (2) \_\_\_\_\_ modules at their own pace, and in their own time. The units of study and the (3) \_\_\_\_\_ students achieve are identical to those awarded to on-campus students. Open Universities Australia offers: bridging and short courses, vocational education and training modules and courses, university (4) \_\_\_\_\_ units, postgraduate units and courses, and library service. As Open Universities Australia has no entry (5) \_\_\_\_\_ or limits on places, it offers students the flexibility to study at home in any or all of four study periods each year, starting in March, June, September, and December.

### **Đáp án:**

Open Universities Australia, an online higher education organization, is run by seven universities. It offers Australian and (1) **overseas** students the opportunity to study academic subjects and (2) **vocational** modules at their own pace, and in their own time. The units of study and the (3) **qualifications** students achieve are identical to those awarded to on-campus students. Open Universities Australia offers: bridging and short courses, vocational education and training modules and courses, university (4) **undergraduate** units, postgraduate units and courses, and library service. As Open Universities Australia has no entry (5) **requirements** or limits on places, it offers students the flexibility to study at home in any or all of four study periods each year, starting in March, June, September, and December.

undergraduate (adj): chưa tốt nghiệp

overseas (n): nước ngoài

requirements (n): yêu cầu

qualifications(n): bằng cấp

vocational (adj): học nghề

### **Hướng dẫn dịch:**

#### **TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ AUSTRALIA**

Trường đại học mở Australia, một tổ chức giáo dục đại học trực tuyến, được điều hành bởi 7 trường đại học. Nó cung cấp cho sinh viên Úc và sinh viên nước ngoài cơ hội để nghiên cứu các môn học và các mô hình dạy nghề theo tốc độ riêng của họ, và trong thời gian riêng của họ. Các đơn vị học tập và trình độ học sinh đạt được giống hệt với các đơn vị được trao cho sinh viên khi học trong khuôn viên trường. Open Universities Australia cung cấp: các khóa học cầu nối và ngắn hạn, giáo dục nghề nghiệp và các mô-đun đào tạo và các khóa học, các đơn vị đại học, các đơn vị sau đại học và các khóa học, và một dịch vụ thư viện. Vì Open Universities Australia không có yêu cầu đầu vào hoặc giới hạn về địa điểm, sinh viên có thể linh hoạt học tại nhà trong bất kỳ hoặc tất cả bốn giai đoạn nghiên cứu mỗi năm, bắt đầu vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12.

**Task 6: Read the text and complete the sentences below, using no more than four words.**

**Đọc văn bản và hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng không quá bốn từ.**

Melting of sea ice in the Arctic has reduced the population size of polar bears and threatens the species with extinction.

Scientists say that the earlier annual break-up of sea ice caused by climate change is cutting short the hunting season for the bears, which depend on floating banks of ice to reach their prey.

Lack of sea ice in spring and summer is forcing the hungry polar bears to spend longer on land. This gives a false impression that their numbers are increasing as they encroach on human settlements to search for food.

Female polar bears depend on the spring hunting season in order to build the fat reserves needed to see them through the summer months. But the ice is disappearing, which means that the bears have not had time to build up normal levels of fat.

Since female bears become thinner, they are easily affected by the disease. Their ability to reproduce and the survival chances of their cubs decline significantly.

The sea ice provides polar bears with a hunting ground, from which the bears can reach their prey - wild seals and other marine mammals.

Scientists are worried that if the sea ice season continues to get shorter, polar bears will not be able: spend enough time on the ice to hunt and feed themselves.

### **Hướng dẫn dịch:**

Sự tan chảy của băng biển ở Bắc Cực đã giảm kích thước quần thể gấu Bắc cực và đe dọa các loài bị tuyệt chủng.

Các nhà khoa học nói rằng việc băng tan hàng năm trước đó của băng biển gây ra bởi biến đổi khí hậu đang cắt ngắn mùa săn đi săn cho gấu, loài mà phụ thuộc vào các dải băng trôi nổi để tiếp cận con mồi của chúng.

Thiếu băng biển vào mùa xuân và mùa hè đang buộc những con gấu Bắc cực đang bị đói phải mất nhiều thời gian hơn trên đất liền. Điều này khiến ta lầm tưởng rằng mật độ của chúng đang gia tăng khi chúng xâm lấn vào các khu định cư của con người để tìm kiếm thức ăn.

Gấu Bắc cực phụ thuộc vào mùa săn bắt mùa xuân nhằm xây dựng trữ lượng chất béo cần thiết để giúp chúng đi qua những tháng mùa hè. Nhưng băng đang biến mất, có nghĩa là gấu không có thời gian để xây dựng đủ lượng chất béo như bình thường. Vì gấu cái trở nên gầy hơn, nên chúng dễ bị ảnh hưởng bởi bệnh tật. Khả năng sinh sản của chúng và cơ hội sống sót của đàn con của họ giảm đáng kể.

Băng biển cung cấp cho gấu Bắc cực một khu vực săn bắt, từ đó những con gấu có thể tiếp cận con mồi của chúng – những con hải cẩu hoang dã và các động vật biển có vú khác.

Các nhà khoa học đang lo lắng rằng nếu băng biển mà các mùa tiếp tục nhận được ngày một ít hơn thì gấu Bắc cực sẽ không thể có đủ thời gian trên băng để săn bắt và nuôi sống bản thân chúng.

1. According to scientists, polar ice is melting because of.....
2. Polar bears are getting closer to where people live in order to.....
3. When female bears cannot build up fat reserves, they are.....
4. Polar bears need .....to catch seals and other marine mammals for food.
5. If the sea ice season ..... polar bears will not have enough time for hunting and feeding themselves.

**Đáp án:**

1. According to scientists, polar ice is melting because of **climate change**
2. Polar bears are getting closer to where people live in order to **search for food**
3. When female bears cannot build up fat reserves, they are **easily affected by the disease**
4. Polar bears need **a hunting ground** to catch seals and other marine mammals for food.
5. If the sea ice season **continues to get shorter** polar bears will not have enough time for hunting and feeding themselves.



**Task 7. Listen to the recording about Niagara Falls and choose the correct answer A, B, C, or D.**

**Nghe đoạn ghi âm về Niagara Falls và chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D.**

1. Which of the following is on the United States the border with Canada?

- A. Niagara River
- B. American Falls
- C. Niagara Falls
- D. Horseshoes Falls

2. It can be inferred that Horseshoes Falls

- A. lies in the state of New York
- B. is the most powerful of the three falls
- C. is not impressive
- D. attracts 10 million visitors each year

3. Tourists enjoy visiting the falls most in

- A. summer
- B. autumn
- C. winter
- D. spring

4. Where can tourists view the falls?

- A. From trains and hiking trails
- B. From airplanes
- C. From boats or the surrounding parks
- D. From the surrounding mountains

5. Which of the following attractions is not mention«

- A. Niagara Falls Botanical Gardens
- B. Niagara Falls History Museum

C. Niagara Falls Farmers Market

D. Niagara Falls Butterfly Conservatory

**Lời giải chi tiết:**

1 B      2.B      3 A      4. C      5. D

**Nội dung bài nghe:**

Niagara Falls is one of the most spectacular natural wonders of the world. It is located on the Niagara River along the border between two countries: the United States and Canada. Niagara Falls actually consists of three falls. The American Falls lies on the United States side of the border, in the state of New York. The Horseshoe Falls lie mainly on the Canadian side. The Bridal Veil Falls, which are the smallest, are also on the American side. It is estimated that 85% of the water in Niagara River flows over the Horseshoes Falls, which are the most impressive of the three waterfalls.

Each year about 10 million people visit the falls, mainly in the summer tourist season. Visitors can take a boat ride right up to the edge of the falls or view them from the parks on both sides of the river. There are many other attractions for visitors; they can enjoy the wildflowers and trees in the beautiful Botanical Gardens, visit the Niagara Falls Farmers Market or History Museum, or explore the lakes or hiking trails in the area.

**Hướng dẫn dịch:**

Thác Niagara là một trong những kỳ quan thiên nhiên ngoạn mục nhất trên thế giới. Nó nằm trên sông Niagara dọc theo biên giới giữa hai nước: Hoa Kỳ và Canada. Thác Niagara thực sự bao gồm ba thác. Thác Mỹ nằm ở phía bên Hoa Kỳ của biên giới, ở bang New York. Thác Horseshoe nằm chủ yếu ở phía Canada. Thác Bridal Veil, con thác nhỏ nhất, cũng ở phía Mỹ. Người ta ước tính rằng 85%

lượng nước ở sông Niagara chảy qua thác Horseshoes, là thác nước ấn tượng nhất trong ba thác nước.

Mỗi năm có khoảng 10 triệu người đi tham quan thác, chủ yếu là vào mùa du lịch - mùa hè. Du khách có thể đi thuyền đến tận mép thác hoặc ngắm nhìn từ công viên ở hai bên bờ sông. Có nhiều điểm hấp dẫn khác cho du khách; họ có thể chiêm ngưỡng những loài hoa dại và cây trong Vườn Bách Thảo xinh đẹp, ghé thăm Niagara Falls Farmers Market hoặc Bảo tàng Lịch sử, hoặc khám phá các hồ hoặc những con đường mòn đi bộ đường dài trong khu vực.

**Task 8. Write an email to Ms. Wilson, an admission officer at Riverside Institute of Education in California USA, requesting more information about their computer science programme. You can ask about entry requirements, accommodation, and fees, using the following outline or your own ideas.**

Viết một email cho Ms Wilson, một nhân viên tuyển sinh tại Riverside Institute of Education ở Californie USA, yêu cầu thêm thông tin về chương trình khoa học máy tính của họ. Bạn có thể hỏi về yêu cầu nhập học, chỗ ở và lệ phí, sử dụng dàn ý sau đây hoặc ý tưởng của riêng bạn.

### **Outline**

Introduction:

(1) say why you are writing (to ask for information about the computer science programme)

Body:

(2) tell Ms Wilson about your plans and education background

- to study in the USA, improve your future job prospects; develop a career in computer science after graduation

- your best subjects: maths, IT, and English

- (3) ask questions about entry requirements, entrance exams, and enrolment form
- (4) ask questions about accommodation and living costs
- (5) ask questions about the tuition fees

Conclusion:

- (6) include a friendly ending and complimentary close

**Đáp án:**

Dear Ms. Wilson,

I am writing to ask for more information about the bachelor of computer science programme at the Riverside Institute of Education.

I am going to complete upper-secondary school this year and I plan to pursue higher education in the USA. I think the first degree from an American university will improve my future job prospects. After graduation, I would like to get a job related to computer science and develop my career in this field. Actually, maths, IT, and English are my best subjects at school. Your institute offers the best curriculum in computer science, and it is my first choice. Before I submit my application, I would like to ask you a few questions.

First, what are the entry requirements for international students? Are there any entrance examinations that I have to take? And what kind of enrolment form do I have to complete?

Second, what types of accommodation are available for international students at your institute? Could you also advise on the living costs?

Finally, I would like to know more about tuition fees. How much do I have to pay for my studies per semester or year?

I look forward to hearing from you soon.

Yours sincerely,

Ha

Thu Hà

**Hướng dẫn dịch:**

Kính gửi cô Wilson,

Em viết thư này để hỏi thêm thông tin về chương trình cử nhân khoa học máy tính tại Học viện Giáo dục Riverside ạ.

Em sẽ hoàn thành bậc trung học phổ thông trong năm nay và em dự định theo học đại học ở Mỹ. Em nghĩ một tấm bằng đầu tiên từ một trường đại học Mỹ sẽ cải thiện triển vọng nghề nghiệp tương lai của em. Sau khi tốt nghiệp, em muốn có được một công việc liên quan đến khoa học máy tính và phát triển sự nghiệp của em trong lĩnh vực này. Trên thực tế, toán học, CNTT và tiếng Anh là môn học tốt nhất của e, ở trường. Em được biết Học viện của cô cung cấp chương trình giảng dạy khoa học máy tính tốt nhất và đó là lựa chọn đầu tiên của em. Trước khi em nộp đơn, em muốn hỏi cô một số câu hỏi sau ạ.

Đầu tiên, các yêu cầu đầu vào cho sinh viên quốc tế là gì ạ? Có kỳ thi tuyển sinh nào mà em phải tham gia không? Và em phải hoàn thành mẫu đăng ký nào không ạ?

Thứ hai, loại nhà ở nào có sẵn cho sinh viên quốc tế tại học viện ạ? Cô cũng có thể tư vấn cho em về chi phí sinh hoạt không?

Cuối cùng, em muốn biết thêm về học phí. Em sẽ phải trả bao nhiêu tiền cho việc học của em mỗi học kỳ hoặc mỗi năm?

Em rất mong sớm nhận được hồi âm từ cô ạ.

Trân trọng gửi cô,

Thu Hà